

## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo quyết định số: /QĐ -UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đông Thành )

Đơn vị tính: đồng

Phần thu	Tổng	Thu NS	Thu NS	Phần chi	Tổng	Chi NS	Chi NS
	số	cấp tỉnh	xã		số	cấp tỉnh	xã
1	2	4	5	6	7	8	9
<b>Tổng số thu</b>				<b>Tổng số chi</b>			
<b>A. Tổng số thu cân đối ngân sách</b>	<b>319.723.860.607</b>	<b>11.140.466.756</b>	<b>308.583.393.851</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>308.583.393.851</b>	<b>0</b>	<b>308.583.393.851</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.370.403.600	128.651.000	1.241.752.600	1. Chi đầu tư phát triển	55.254.631.725		55.254.631.725
2. Các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	14.403.182.062	10.710.615.756	3.692.566.306	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0			3. Chi thường xuyên	192.737.591.591		192.737.591.591
4. Thu kết dư năm trước	59.135.000		59.135.000	4. Chi viện trợ	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	2.012.433.205		2.012.433.205	5. Chi cho vay	0		
6. Thu viện trợ	0			6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	301.577.506.740	0	301.577.506.740	7. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	613.985.000		613.985.000
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	178.414.451.249		178.414.451.249	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	59.977.185.535		59.977.185.535
- Bổ sung có mục tiêu	123.163.055.491		123.163.055.491	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	0		
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	301.200.000	301.200.000					
<b>- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>			<b>0</b>				
<b>- Bội chi = chi - thu<sup>1</sup></b>							
<b>B. Vay của ngân sách cấp tỉnh<sup>1</sup> (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)</b>				<b>B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)<sup>1</sup></b>			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2025

( Kèm theo quyết định số: /QĐ -UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đông Thành )

Đơn vị tính: đồng

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	<b>TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)</b>	<b>9.963.000.000</b>	<b>191.734.000.000</b>	<b>319.994.509.890</b>	<b>270.649.283</b>	<b>319.723.860.607</b>	<b>11.140.466.756</b>	<b>308.583.393.851</b>	3211,83%	166,90%
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	9.963.000.000	13.957.000.000	16.044.234.945	270.649.283	15.773.585.662	10.839.266.756	4.934.318.906	161,04%	114,95%
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	9.963.000.000	13.957.000.000	15.330.371.945	270.649.283	15.059.722.662	10.839.266.756	4.220.455.906	153,87%	109,84%
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>			0		0				
	- Thuế giá trị gia tăng			0		0				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>			0		0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0		0				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0		0				
	- Thuế tài nguyên			0		0				
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			0		0				
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>			0		0				
	- Thuế giá trị gia tăng			0		0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0		0				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0		0				
	- Thuế tài nguyên			0		0				
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			0		0				
3.1	Thu từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ ở nước ngoài			0		0				
	- Thuế giá trị gia tăng			0		0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
3.2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			0		0				
	- Thuế giá trị gia tăng			0		0				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0		0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0		0				
	- Thu từ khí thiên nhiên			0		0				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0		0				
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0		0				
	- Thuế tài nguyên			0		0				
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			0		0				
	- Thuế giá trị gia tăng			2.408.736.982		2.408.736.982	2.035.224.844	373.512.138		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			688.734.696		688.734.696	651.401.624	37.333.072		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0		0				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			0		0				
	- Thuế tài nguyên			128.651.000		128.651.000	128.651.000			
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	2.887.000.000	2.887.000.000	1.911.351.586		1.911.351.586	1.662.907.906	248.443.680	66,21%	66,21%
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>			0		0				

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
7	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	169.000.000	169.000.000	183.955.456		183.955.456	1.313.160	182.642.296	108,85%	108,85%
8	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	1.002.000.000	1.002.000.000	1.557.784.784		1.557.784.784	730.662.768	827.122.016	155,47%	155,47%
9	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	50.000.000	50.000.000	0		0			0,00%	0,00%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			0		0				
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			0		0				
10	<b>Phí, lệ phí</b>	115.000.000	115.000.000	255.084.200	40.413.000	214.671.200	88.038.990	126.632.210	221,81%	221,81%
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			40.413.000	40.413.000	0				
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			214.671.200		214.671.200	88.038.990	126.632.210		
	<i>Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>			0		0				
	<i>- Phí hạ tầng cửa khẩu</i>			0		0				
	<i>- Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới</i>			0		0				
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			0		0				
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			7.329.457.000		7.329.457.000	5.497.093.000	1.832.364.000		
12	<b>Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước</b>	10.000.000	10.000.000	29.492.000	0	29.492.000	23.593.600	5.898.400	294,92%	294,92%
	<i>Trong đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			0		0				
	<i>- Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư</i>			0		0				
	<i>- Thu tiền thuê mặt nước</i>			29.492.000		29.492.000	23.593.600	5.898.400		
13	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>			0		0				
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>			0		0				
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			0		0				
14	<b>Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công</b>			0		0				
	<i>Trong đó: - Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>			0		0				
	<i>- Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>			0		0				
15	<b>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>			0		0				
16	<b>Thu khác ngân sách</b>	1.785.000.000	1.785.000.000	305.358.641	230.236.283	75.122.358	17.666.664	57.455.694	17,11%	17,11%
	<i>Thu tiền phạt</i>			261.610.283	230.236.283	31.374.000		31.374.000		
	<i>Thu khác còn lại</i>			43.748.358		43.748.358	17.666.664	26.081.694		
17	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	0	0	3.876.000	0	3.876.000	2.713.200	1.162.800		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			0		0				
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			3.876.000		3.876.000	2.713.200	1.162.800		
18	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	405.000.000	405.000.000	527.889.600		527.889.600		527.889.600	130,34%	130,34%
19	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</b>			0		0				
20	<b>Thu từ hoạt động xổ số</b>			0		0				
II	<b>Thu về dầu thô</b>			0		0				
1	<b>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>			0		0				
1.1	Thuế tài nguyên			0		0				
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0		0				
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam			0		0				
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam			0		0				
1.5	Thuế đặc biệt			0		0				
1.6	Thu khác			0		0				
2	<b>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</b>			0		0				
3	<b>Phụ thu về dầu, khí</b>			0		0				
4	<b>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)</b>			0		0				

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HBND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>			0		0				
1	Thuế xuất khẩu			0		0				
2	Thuế nhập khẩu			0		0				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			0		0				
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			0		0				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			0		0				
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			0		0				
7	Phí, lệ phí hải quan			0		0				
8	Thu khác			0		0				
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>			0		0				
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>	0	0	713.863.000	0	713.863.000	0	713.863.000		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			713.863.000		713.863.000		713.863.000		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			0		0				
<b>VI</b>	<b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			0		0				
<b>1</b>	<b>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</b>			0		0				
<b>2</b>	<b>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</b>			0		0				
2.1	Thu nợ gốc cho vay			0		0				
2.2	Thu lãi cho vay			0		0				
<b>3</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			0		0				
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	0	0	0	0	0	0	0		
<b>I</b>	<b>Vay bù đắp bội chi NSDP</b>	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			0		0				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0		0				
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc vay</b>	0	0	0	0	0	0	0		
1	Vay trong nước			0		0				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0		0				
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	0	177.777.000.000	301.878.706.740	0	301.878.706.740	301.200.000	301.577.506.740		169,81%
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	0	177.777.000.000	301.577.506.740	0	301.577.506.740	0	301.577.506.740		169,64%
<b>1.</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>		177.777.000.000	178.414.451.249		178.414.451.249		178.414.451.249		100,36%
<b>2.</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	0	0	123.163.055.491	0	123.163.055.491	0	123.163.055.491		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			123.163.055.491		123.163.055.491		123.163.055.491		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0		0				
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			0		0				
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			2.012.433.205		2.012.433.205		2.012.433.205		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			59.135.000		59.135.000		59.135.000		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

( Kèm theo quyết định số: /QĐ -UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đông Thành )

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>179.704.000.000</b>	<b>181.389.000.000</b>	<b>307.969.408.851</b>	<b>0</b>	<b>307.969.408.851</b>	<b>171%</b>	<b>1,70</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>147.000.000</b>	<b>1.832.000.000</b>	<b>55.254.631.725</b>	<b>0</b>	<b>55.254.631.725</b>	<b>37588%</b>	<b>3016%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, chi tiết theo từng lĩnh vực</b>	<b>147.000.000</b>	<b>1.832.000.000</b>	<b>55.254.631.725</b>	<b>0</b>	<b>55.254.631.725</b>	<b>37588%</b>	<b>3016%</b>
1.1	Chi quốc phòng			0				
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			0				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			17.353.082.725		17.353.082.725		
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			1.339.000.000		1.339.000.000		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình			0				
1.8	Chi Thể dục thể thao			0				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			0				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			34.478.134.000		34.478.134.000		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			2.084.415.000		2.084.415.000		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			0				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			0				
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật</b>			0				
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>			0				
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>			<b>0</b>				
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>176.729.000.000</b>	<b>176.729.000.000</b>	<b>192.737.591.591</b>	<b>0</b>	<b>192.737.591.591</b>	<b>109%</b>	<b>109%</b>
2.1	Chi quốc phòng	170.000.000	170.000.000	472.524.000		472.524.000	278%	278%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.504.000.000	1.504.000.000	2.005.597.900		2.005.597.900	133%	133%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	91.043.000.000	91.043.000.000	75.599.120.413		75.599.120.413	83%	83%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		0	0				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	10.934.000.000	10.934.000.000	11.086.368.561		11.086.368.561	101%	101%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	838.000.000	838.000.000	786.612.800		786.612.800	94%	94%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình		0	22.615.000		22.615.000		
2.8	Chi Thể dục thể thao		0	35.355.000		35.355.000		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	378.000.000	378.000.000	361.998.000		361.998.000	96%	96%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	21.855.000.000	21.855.000.000	1.665.859.000		1.665.859.000	8%	8%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.296.000.000	29.296.000.000	71.571.352.660		71.571.352.660	244%	244%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	19.076.000.000	19.076.000.000	28.861.995.257		28.861.995.257	151%	151%
2.13	Chi khác	1.635.000.000	1.635.000.000	268.193.000		268.193.000	16%	16%
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>2.828.000.000</b>	<b>2.828.000.000</b>	<b>0</b>			<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>V</b>	<b>Chi viện trợ</b>			<b>0</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi cho vay theo quy định của Chính phủ</b>			<b>0</b>				
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>59.977.185.535</b>		<b>59.977.185.535</b>		
1	Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển					46.296.959.275		
2	Chuyển nguồn chi thường xuyên					13.680.226.260		
<b>VIII</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>			<b>0</b>				
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0		
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			0				
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			0				
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>613.985.000</b>		613.985.000		
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>179.704.000.000</b>	<b>181.389.000.000</b>	<b>308.583.393.851</b>	<b>0</b>	<b>308.583.393.851</b>	<b>172%</b>	<b>170%</b>

QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

( Kèm theo quyết định số: /QĐ -UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đông Thành )

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh					Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng</b>	<b>55.254.631.725</b>			<b>55.254.631.725</b>	<b>55.254.631.725</b>	<b>17.353.082.725</b>	<b>1.339.000.000</b>	<b>34.478.134.000</b>	<b>27.711.876.000</b>	<b>4.009.769.000</b>	<b>2.756.489.000</b>	<b>2.084.415.000</b>
	<b>Xã Đông Thành</b>	<b>55.254.631.725</b>			<b>55.254.631.725</b>	<b>55.254.631.725</b>	<b>17.353.082.725</b>	<b>1.339.000.000</b>	<b>34.478.134.000</b>	<b>27.711.876.000</b>	<b>4.009.769.000</b>	<b>2.756.489.000</b>	<b>2.084.415.000</b>
1	Tổng hợp ngân sách xã	55.254.631.725			55.254.631.725	55.254.631.725	17.353.082.725	1.339.000.000	34.478.134.000	27.711.876.000	4.009.769.000	2.756.489.000	2.084.415.000
	Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách xã Thành Lộc, huyện Hậu Lộc(7252536)	1.018.646.000			1.018.646.000	1.018.646.000	758.000.000		124.240.000	124.240.000			136.406.000
	Các CTXD bằng nguồn vốn NS xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc.(7266475)	4.761.463.000			4.761.463.000	4.761.463.000	688.095.000	1.200.000.000	2.050.000.000	1.637.000.000	413.000.000		823.368.000
	Các công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách xã Cầu Lộc năm 2012(7350691)	413.000.000			413.000.000	413.000.000			413.000.000		413.000.000		
	Các công trình cơ bản xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách xã Đông Lộc huyện Hậu Lộc(7429047)	2.345.639.000			2.345.639.000	2.345.639.000	793.639.000	139.000.000	1.413.000.000	1.413.000.000			
	Đường giao thông từ trung tâm xã Cầu Lộc đến đường ĐH.02 (đường Mỹ - Đông), huyện Hậu Lộc.(7948459)	1.667.901.000			1.667.901.000	1.667.901.000			1.667.901.000	1.667.901.000			
	Đường giao thông từ trung tâm xã Đông Lộc đến đường ĐT.526 (xã Thành Lộc), huyện Hậu Lộc(7948460)	3.711.731.000			3.711.731.000	3.711.731.000			3.711.731.000	3.711.731.000			
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ trường mầm non Đông Lộc, huyện Hậu Lộc(8013575)	1.664.550.000			1.664.550.000	1.664.550.000	1.664.550.000						
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thôn Phương Độ đi thôn Phương Linh, xã Đông Lộc, huyện Hậu Lộc(8022089)	702.133.000			702.133.000	702.133.000			702.133.000	702.133.000			
	kiến cố hóa tuyến kênh tưới Trạm bơm I Tuy Lộc đi kênh Tân Cầu, xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc(8025033)	3.183.769.000			3.183.769.000	3.183.769.000			3.183.769.000		3.183.769.000		
	Hạ tầng KT trong KDC khu vực Đông Gò Mụ thôn Thành Tây,xã Thành Lộc(8034765)	751.997.000			751.997.000	751.997.000			751.997.000			751.997.000	
	Nhà hiệu bộ kết hợp phòng chức năng trường tiểu học xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc(8043956)	1.787.814.725			1.787.814.725	1.787.814.725	1.787.814.725						



QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

( Kèm theo quyết định số: /QĐ -UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đông Thành )

Đơn vị: đồng

Tên đơn vị	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
		Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Dự toán Bổ sung Điều chỉnh											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác			
B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
<b>Tổng</b>	<b>152.750.246.230</b>			<b>152.750.246.230</b>	<b>192.737.591.591</b>	<b>75.599.120.413</b>	<b>472.524.000</b>	<b>2.005.597.900</b>	<b>11.086.368.561</b>	<b>786.612.800</b>	<b>22.615.000</b>	<b>35.355.000</b>	<b>361.998.000</b>	<b>1.665.859.000</b>	<b>981.259.000</b>	<b>684.600.000</b>	<b>71.571.352.660</b>	<b>28.861.995.257</b>	<b>268.193.000</b>
<b>Xã Đông Thành</b>	<b>152.750.246.230</b>			<b>152.750.246.230</b>	<b>192.737.591.591</b>	<b>75.599.120.413</b>	<b>472.524.000</b>	<b>2.005.597.900</b>	<b>11.086.368.561</b>	<b>786.612.800</b>	<b>22.615.000</b>	<b>35.355.000</b>	<b>361.998.000</b>	<b>1.665.859.000</b>	<b>981.259.000</b>	<b>684.600.000</b>	<b>71.571.352.660</b>	<b>28.861.995.257</b>	<b>268.193.000</b>
Tổng hợp ngân sách xã	152.750.246.230			152.750.246.230	192.737.591.591	75.599.120.413	472.524.000	2.005.597.900	11.086.368.561	786.612.800	22.615.000	35.355.000	361.998.000	1.665.859.000	981.259.000	684.600.000	71.571.352.660	28.861.995.257	268.193.000
Trường THCS Thành Lộc(1048190)	6.483.969.000			6.483.969.000	6.476.669.000	6.476.669.000													
Trường THCS Cầu Lộc(1048191)	6.708.490.993			6.708.490.993	6.700.790.993	6.700.790.993													
Trường THCS Đông Lộc(1048193)	3.740.627.444			3.740.627.444	3.733.227.444	3.733.227.444													
Công an Xã(1053629)	627.296.000			627.296.000	627.296.000			597.296.000						30.000.000		30.000.000			
Bảo hiểm Xã hội Huyện Hậu Lộc(1059527)	4.100.020.621			4.100.020.621	4.100.020.621				4.100.020.621										
Trường Tiểu học Tuy Lộc(1067563)	5.398.101.000			5.398.101.000	5.383.001.000	5.383.001.000													
Trường THCS Tuy Lộc(1068310)	4.717.486.944			4.717.486.944	4.710.686.944	4.710.686.944													
Trường Tiểu học Cầu Lộc(1069279)	7.541.323.000			7.541.323.000	7.522.823.000	7.522.823.000													
Trường Tiểu học Đông Lộc(1069290)	4.542.203.000			4.542.203.000	4.528.403.000	4.528.403.000													
Trường Tiểu học Thành Lộc(1069291)	8.127.433.112			8.127.433.112	8.108.933.112	8.108.933.112													
Trường mầm non Đông Lộc huyện Hậu Lộc(1116833)	3.595.759.000			3.595.759.000	3.589.359.000	3.589.359.000													
Trường mầm non Thành Lộc huyện Hậu Lộc(1116835)	4.955.530.000			4.955.530.000	4.950.030.000	4.950.030.000													
Trường mầm non Cầu Lộc huyện Hậu Lộc(1116836)	4.641.318.000			4.641.318.000	4.635.918.000	4.635.918.000													
Trường mầm non Tuy Lộc huyện Hậu Lộc(1116838)	4.196.012.000			4.196.012.000	4.189.812.000	4.189.812.000													
Trường mầm non Phong Lộc huyện Hậu Lộc(1116840)	3.184.096.000			3.184.096.000	3.177.296.000	3.177.296.000													
Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phong Lộc(1125922)	6.737.458.500			6.737.458.500	6.723.058.500	6.723.058.500													
UBND xã Đông Thành(1136485)	62.033.772.816			62.033.772.816	43.543.326.449	128.706.920	339.280.000	736.799.500	6.921.347.940	275.702.800	12.615.000	25.355.000	101.650.000	489.039.000	439.039.000	50.000.000	22.368.166.660	11.876.470.629	268.193.000
Văn phòng Đảng ủy xã Đông Thành(1151651)	6.661.248.600			6.661.248.600	6.626.248.600									115.000.000		115.000.000	6.511.248.600		
Văn phòng HDND và UBND xã Đông Thành(1153160)	118.400.600			118.400.600	45.132.793.471	164.800.000	133.244.000	671.502.400		246.916.000	10.000.000	10.000.000	260.348.000	1.031.820.000	542.220.000	489.600.000	37.927.637.800	4.676.525.271	
Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Đông Thành(1154035)	4.639.699.600			4.639.699.600	4.631.699.600												4.631.699.600		
Phòng Văn hoá - Xã hội xã Đông Thành(1156701)					13.646.198.857	875.605.500			65.000.000	263.994.000							132.600.000	12.308.999.357	

**TỔNG HỢP CÁC KHOẢN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NĂM 2025**

( Kèm theo quyết định số: /QĐ -UBND ngày tháng 04 năm 2026 của UBND xã Đông Thành )  
DVT: Đồng

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>Tổng số</b>	<b>613.985.000</b>	
<b>A</b>	<b>Đã hoàn trả Ngân sách tỉnh</b>	<b>613.985.000</b>	
1	UBND xã Tuy Lộc Nộp trả kinh phí tiết kiệm chi 5% chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn năm 2025 thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	89.250.000	
2	UBND xã Thành Lộc Nộp trả kinh phí tiết kiệm chi 5% chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn năm 2025 thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	47.050.000	
3	UBND xã Cầu Lộc Nộp trả kinh phí tiết kiệm chi 5% chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn năm 2025 thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	47.300.000	
4	UBND xã Đông Lộc Nộp trả kinh phí tiết kiệm chi 5% chi thường xuyên năm 2024 chuyển nguồn năm 2025 thực hiện xóa nhà tạm, nhà dột nát	43.050.000	
5	UBND xã Thành Lộc nộp trả kinh phí bổ sung mục tiêu chương trình MTQG giảm nghèo bền vững hết nhiệm vụ chi theo quyết định số: 2301/QĐ-UBND ngày 09/06/2025 của chủ tịch UBND Huyện Hậu Lộc.	27.000.000	
6	Nộp trả tiền đền bù GPMB kế hoạch đất ở xã Đông Lộc	59.135.000	
7	UBND xã Đông Thành nộp trả ngân sách tỉnh, Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 173/NQCP ngày 13/6/2025 của Chính phủ năm 2025	301.200.000	